

NGHIÊN CỨU - TRAO ĐỔI

ĐỊNH HƯỚNG NGHỀ NGHIỆP Ở LỨA TUỔI HỌC SINH TRUNG HỌC PHỔ THÔNG

NGUYỄN VĂN LÊ*
NGUYỄN CÔNG KHANH**

Định hướng nghề

Giáo dục hướng nghiệp trong trường phổ thông, định hướng nghề cho học sinh THPT theo những con đường nào ?

Theo các chuyên gia giáo dục hướng nghiệp, các chương trình giáo dục hướng nghiệp trong trường phổ thông ở nhiều nước hiện nay đi theo 3 con đường: con đường thứ nhất định hướng vào nghề nghiệp, con đường này chú trọng vào giúp học sinh học một số các kỹ năng nghề nghiệp cơ bản và đi vào nắm những hiểu biết chi tiết của một vài nghề mà học sinh đặc biệt có hứng thú; hai con đường còn lại theo hướng tiếp cận rộng hơn, xem giáo dục hướng nghiệp như là một phần của giáo dục xã hội nói chung, do đó tập trung giúp học sinh mở rộng hiểu biết thế giới nghề nghiệp. Tức là giúp học sinh khám phá hứng thú, năng lực của chúng, chiếm lĩnh những thông tin về các loại nghề nghiệp khác nhau hiện có trong xã hội, nhờ đó chúng học được cách chọn lựa đi đến một quyết định nghề nghiệp trên cơ sở có đủ thông tin và hiểu biết cần thiết về nghề nghiệp. Như vậy, làm quyết định nghề nghiệp được coi là một

quá trình phát triển, quá trình này đòi hỏi phải có thời gian và được nuôi dưỡng bằng những khám phá, trải nghiệm nghề nghiệp thích hợp. Hai con đường sau chỉ khác nhau ở chỗ chương trình giáo dục hướng nghiệp hoặc chỉ nhấn mạnh vào chính bản thân quá trình phát triển nghề nghiệp hoặc xem quá trình phát triển nghề nghiệp này gắn liền với các khía cạnh khác của sự phát triển năng lực xã hội trong một chương trình giáo dục các kỹ năng sống khái quát hơn.

Đo lường năng lực định hướng nghề

Để nghiên cứu định hướng nghề nghiệp của học sinh THPT Việt Nam⁽¹⁾, chúng tôi đã thích nghi hoá trắc nghiệm Định hướng nghề nghiệp CDI-A (Career Development Inventory – Australia, 1984). Trắc nghiệm CDI-A là phiên bản của Australia được Jan Lokan và các đồng nghiệp của ông thích nghi và phát triển từ CDI (Career Development Inventory) (Super at al 1976). Trắc nghiệm CDI là công cụ được tiến sỹ

*PGS.TS, Trường Cao đẳng Sư phạm mẫu giáo Trung ương.

**TS, Đại học Quốc gia Hà Nội.

Donal Super và các đồng nghiệp của ông ở trường đại học Columbia, New York, Hoa Kỳ xây dựng từ đầu những năm 70 nhằm đánh giá sự phát triển năng lực định hướng nghề nghiệp của học sinh trung học cơ sở và trung học phổ thông. Trắc nghiệm này là kết quả của nhiều năm nghiên cứu các mô lý thuyết phát triển nghề nghiệp làm nền tảng cho hầu hết các chương trình giáo dục hướng nghiệp trong nhà trường phổ thông (Super 1969; 1974). Nội dung đo lường của trắc nghiệm này là các khu vực: *hiểu biết nghề nghiệp, tính sẵn sàng cho việc xây dựng những kế hoạch nghề nghiệp phù hợp với năng lực của cá nhân, mong muốn khám phá thị trường việc làm, năng lực nhận biết những thay đổi trong các nhiệm vụ liên quan đến nghề nghiệp, hiểu biết về thị trường việc làm.* Sau khi trắc nghiệm này được chuẩn hoá ở Mỹ, nó đã nhanh chóng được thích nghi hoá ở nhiều nước khác như Canada (1973), Australia (1978)...

Trắc nghiệm CDI-A được thiết kế để đánh giá một số khía cạnh cơ bản của sự phát triển định hướng nghề cho học sinh lớp 8-12, thích hợp cho bối cảnh giáo dục hướng nghiệp đi theo con đường thứ hai và thứ ba như đã nói đến

ở phần trên. Nội dung đo lường của CDI-A hướng vào *các hoạt động lập kế hoạch, biết sử dụng các nguồn lực (tài liệu và sự giúp đỡ của người có kinh nghiệm nghề nghiệp), hiểu biết chung nhất về quá trình phát triển nghề, thị trường việc làm, hiểu và vận dụng các nguyên tắc để đi đến những quyết định nghề nghiệp thích hợp.* Trắc nghiệm này gồm 72 item, cấu trúc thành 2 thang đo, mỗi thang đo lại gồm 2 tiểu thang đo:

- Tiểu thang đo CP: lập kế hoạch nghề nghiệp (Career planning), gồm 20 item

- Tiểu thang đo CE: khám phá nghề nghiệp (Career Exploration), gồm 16 item

- Tiểu thang đo WW: thế giới thông tin việc làm (World of Work Information), gồm 24 item.

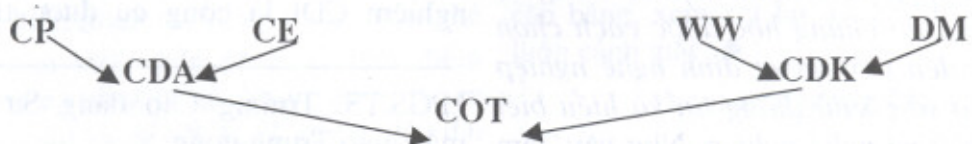
- Tiểu thang đo DM: làm quyết định về nghề nghiệp (Career Decision Making), gồm 12 item

- Thang đo CDA: thái độ phát triển nghề (kết hợp của CP và CE)

- Thang đo CDK: hiểu biết về sự phát triển nghề (kết hợp của WW và DM)

- Thang đo COT: Định hướng nghề (kết hợp của CDA và CDK).

Cấu trúc của trắc nghiệm định hướng nghề này có thể biểu diễn bằng sơ đồ sau:



Trắc nghiệm định hướng nghề này được làm với cá nhân hoặc làm theo nhóm. Điểm số của trắc nghiệm được tính cho từng tiểu thang đo/ thang đo:

- Điểm số của tiểu thang đo CP được tính như sau: lựa chọn A = 1 điểm; B = 2 điểm; C = 3 điểm; D = 4 điểm; E = 5 điểm. Điểm của tiểu thang đo này là tổng điểm của các lựa chọn;

- Điểm số của tiểu thang đo CE được tính như sau: lựa chọn A = 1 điểm; B = 2 điểm; C = 3 điểm; D = 4 điểm; N = 1 điểm. Điểm của tiểu thang đo này là tổng điểm của các lựa chọn;

- Điểm số của tiểu thang đo WW và DM được tính theo các lựa chọn đúng, mỗi lựa chọn đúng được 1 điểm. Điểm của từng tiểu thang đo này là tổng điểm của các lựa chọn đúng;

- Điểm số của thang đo CDA là tổng điểm của CP và CE;

- Điểm số của thang đo CDK là tổng điểm của WW và DM;

- Điểm số của thang đo COT không thể là tổng điểm thô của CDA và CDK do các thang đo này có cách tính điểm khác nhau dẫn đến phạm vi điểm rất khác nhau. Nếu muốn tính điểm COT thì phải chuyển điểm thô của CDA và CDK về điểm chuẩn (có điểm trung bình là 100 và độ lệch chuẩn là 20). Vì vậy điểm COT ít có ý nghĩa trong đánh giá cá nhân.

Trắc nghiệm CDI-A đã được các chuyên gia của đề tài KX-05-09 Việt hoá và thích nghi hoá theo một quy trình được kiểm soát chặt chẽ: từ khâu dịch thuật (dịch phải trung thành với nội

dung và mục tiêu đo lường của từng item), Việt hoá (do một nhóm chuyên gia chuyên sâu về trắc nghiệm cùng xem xét thảo luận từng item: đối sánh với văn bản gốc, sửa chữa câu chữ để văn phong thuần Việt), thử nghiệm trên mẫu nhỏ (mẫu thử là 196 học sinh từ lớp 8-11) để đánh giá lại các đặc tính thiết kế và đặc tính đo lường của trắc nghiệm (độ phân biệt, độ khó, độ tin cậy, độ hiệu lực). Kết quả thử nghiệm cho thấy trắc nghiệm này sau khi Việt hoá vẫn có độ tin cậy, độ hiệu lực cấu trúc và độ hiệu lực nội dung đảm bảo, chỉ có 3 item phải điều chỉnh. Trắc nghiệm định hướng nghề đã Việt hoá này (gọi là phiên bản CDI-V) được sử dụng để nghiên cứu trên mẫu chính thức.

Mẫu nghiên cứu chính thức là 1.431 học sinh THPT của 8 tỉnh: Hà Nội, Thái Nguyên, Quảng Ninh, Nghệ An, Đà Nẵng, Đắk Lắk, Đồng Nai và Cần Thơ.

Kết quả phân tích lại độ tin cậy trên mẫu nghiên cứu chính thức cho thấy: độ tin cậy của các tiểu thang đo/ thang đo của CDI-V đều đạt mức khá (hệ số tin cậy alpha từ 0.77 đến 0.84). Kết quả phân tích yếu tố cũng cho thấy trắc nghiệm này có độ hiệu lực cấu trúc và nội dung khá tốt: các item trong từng thang đo có tính đồng hướng (cùng thuộc về một factor) - tức là cùng đo một đặc tính/năng lực. Điểm số các thang đo có tương quan thuận với nhau (xem bảng 1). Điều này phù hợp với thực tế và phản ánh đúng quan hệ mong muốn, được giả thiết trong cấu trúc của phép đo.

Bảng 1: Tương quan giữa các thang đo của trắc nghiệm CDI-V

Các thang đo	CP	CE	WW	DM	CDA	CDK
Dự định nghề nghiệp (CP)						
Khám phá nghề nghiệp (CE)	0.50**					
Thu thập thông tin về việc làm (WW)	0.22**	0.07**				
Năng lực làm quyết định chọn nghề (DM)	0.20**	0.07**	0.67**			
Thái độ nghề nghiệp (CDA)	0.90**	0.82**	0.20**	0.18**		
Hiểu biết về nghề nghiệp (CDK)	0.23**	0.07**	0.95**	0.86**	0.20**	

**P < .001

Kết quả nghiên cứu

Kết quả phân tích số liệu khảo sát cho thấy có tới 56,1% số học sinh THPT được điều tra dự định quyết tâm thi vào đại học (nếu không đỗ, học thêm chờ năm sau thi lại), có 29,1% học sinh THPT được điều tra dự định thi đại học hoặc cao đẳng (nếu không đỗ đại học, xin vào cao đẳng), chỉ có 8,1% số học sinh được điều tra dự định thi vào các trường trung cấp hoặc trường dạy nghề, và cũng chỉ có 6,6% số học sinh được điều tra dự định sau khi rời trường phổ thông sẽ tìm việc, đi làm ngay. Kết quả này phần nào phản ánh sự yếu kém của công tác giáo dục hướng nghiệp ở các trường THPT hiện nay. Đồng thời cho thấy sự định hướng phân luồng học sinh sau THPT hiện nay có sự mất cân đối nghiêm trọng. Lẽ ra sau khi học xong THPT phải có một bộ phận đáng kể học sinh được chuẩn bị để sẵn sàng tham gia vào thị trường việc làm (khó có thể chấp nhận chỉ có một tỷ lệ rất nhỏ (6,6%) học sinh sau khi học xong THPT sẵn sàng tìm việc để đi làm, trong khi gần 90% học sinh học hết THPT lại chỉ

muốn học lên đại học và cao đẳng).

Trả lời câu hỏi “bạn có thích các môn học kỹ thuật/ hướng nghiệp không?”, có 46,3% số học sinh được điều tra nói rằng không thích. Trả lời câu hỏi “các môn học hướng nghiệp ở trường THPT giúp ích như thế nào cho việc định hướng nghề nghiệp tương lai của bạn?”, có 37,2% số học sinh được điều tra nói rằng các môn học này giúp ích rất ít hoặc không có ích gì cho việc định hướng nghề nghiệp tương lai của họ.

Điều này cũng phù hợp với nhận định của giáo viên: 89,0% số giáo viên được khảo sát cho rằng giáo dục hướng nghiệp trong nhà trường phổ thông chưa quan tâm đến công tác hướng nghiệp, hoặc có hướng nghiệp nhưng chưa chú ý phát triển nguồn nhân lực cho công nghiệp hoá, hoặc có nghĩ đến nhưng làm chưa hiệu quả. Đa số giáo viên được hỏi cũng cho rằng đa số học sinh có hiểu biết rất ít về nghề định chọn.

Kết quả khảo sát *thực trạng định hướng nghề nghiệp* bằng trắc nghiệm CDI-V được trình bày trong bảng 2.

Bảng 2: Điểm trung bình và độ lệch của các thang đo/tiểu thang đo của trắc nghiệm CDI-V trên mẫu học sinh lớp 10-12

Các thang đo/ tiểu thang đo	Mẫu	Trung bình	Độ lệch chuẩn	Nhóm điểm thấp (%)	Nhóm điểm t.bình (%)	Nhóm điểm cao (%)
Dự định nghề nghiệp (CP)	1432	57,84	9,9	16.6	66.3	17.1
Khám phá nghề nghiệp (CE)	1402	38,12	7,6	18.8	63.1	17.1
Thu thập thông tin về việc làm (WW)	1393	13,87	4,7	20.0	63.6	16.4
Năng lực làm quyết định chọn nghề (DM)	1400	6,39	2,8	28.6	44.8	26.6
Thái độ nghề nghiệp (CDA)	1379	96,38	14,9	16.0	66.6	17.4
Hiểu biết về nghề nghiệp (CDK)	1374	20,21	7,0	20.4	58.9	20.7

Bảng này trình bày kết quả phân loại số học sinh được nghiên cứu thành 3 nhóm có điểm số khác biệt nhau một cách có ý nghĩa, dựa theo điểm trung bình (mean), độ lệch chuẩn (standard deviation) của từng tiểu thang đo/thang đo:

- **Nhóm học sinh có điểm số thấp:** gồm những học sinh nào có điểm số thấp hơn điểm trung bình của mẫu điều tra 1 độ lệch chuẩn (1SD). Đây là những học sinh có những thiếu hụt đáng kể (thiếu vắng những hiểu biết, năng lực được mong đợi).

- **Nhóm học sinh có điểm số cao:** gồm những học sinh nào có điểm số cao hơn điểm trung bình của mẫu điều tra 1 độ lệch chuẩn. Đây là những học sinh có vượt trội đáng kể (có bằng chứng rõ ràng xác nhận sự có mặt của những hiểu biết, năng lực được mong đợi).

- **Nhóm học sinh có điểm số trung bình:** là những học sinh nào có điểm số gần với điểm trung bình của mẫu điều tra. Nhóm này gồm những học sinh có điểm số nằm trong khoảng ± 1 SD so với điểm trung bình của mẫu điều tra (chưa phát hiện thấy có sự thiếu hụt đáng kể, cũng như sự vượt trội đáng kể về những hiểu biết, năng lực được mong đợi ở những học sinh thuộc nhóm này).

Theo tiêu chuẩn phân loại này, có từ 16,0% đến 28,6% số học sinh THPT được điều tra thuộc nhóm điểm thấp, tức là có những thiếu hụt đáng kể về định hướng nghề ở từng khu vực đo lường cụ thể. Có từ 16,4% đến 26,6% số học sinh THPT được điều tra thuộc nhóm điểm cao, tức là có những biểu hiện minh chứng cho năng lực định hướng nghề đã hiện diện rõ rệt ở các em này. Số học sinh còn lại (từ 44,8% đến 66,6%) thuộc nhóm điểm trung bình,

tức là tuy chưa phát hiện thấy có những bằng chứng xác nhận sự thiếu hụt đáng kể về định hướng nghề, nhưng năng lực định hướng nghề vẫn chưa hiện diện rõ ở các em này (xem bảng 2).

Kết quả so sánh sự khác biệt điểm trung bình (điểm thô) trên từng tiểu thang đo/ thang đo của trắc nghiệm CDI-V theo từng khối lớp cho thấy có sự khác biệt đáng kể về điểm số ở hầu hết các tiểu thang đo/thang đo (ngoại trừ tiểu thang đo: DM). Nhóm học sinh lớp 12 đều có điểm số trung bình cao hơn đáng kể so với điểm số của nhóm học sinh lớp 10, 11 (tuy nhiên sự khác biệt này không lớn, khoảng 2-3 điểm). Kết quả này phù hợp với thực tế và cũng khẳng định độ hiệu lực của trắc nghiệm. Học sinh lớp 12 có điểm số trung bình về thái độ nghề nghiệp và hiểu biết nghề nghiệp đều cao hơn học sinh lớp 10, 11, theo chúng tôi là kết quả của một loạt nhân tố: sự phát triển của lứa tuổi (càng đến các lớp cuối cấp, buộc các em phải xác định rõ ràng định hướng nghề nghiệp cho tương lai của mình), sự tư vấn của cha mẹ, bạn bè, và sự tư vấn của các thầy cô giáo, kết quả của sự khám phá năng lực nghề nghiệp thông qua môn học... Tuy nhiên, cũng cần thấy rằng điểm số về *năng lực làm các quyết định nghề nghiệp* không có sự khác biệt đáng kể giữa học sinh lớp 12 với học sinh lớp 10, 11 là một vấn đề cần lưu ý, nó phản ánh tính kém hiệu quả của giáo dục hướng nghiệp ở nhà trường THPT. Giáo dục hướng nghiệp ở nhà trường THPT cần phải giúp các em tự khám phá các thiên hướng nghề nghiệp của bản thân và nhanh chóng hình thành năng lực làm các quyết định nghề nghiệp. Điều này cũng phản ánh ý

kiến của đa số giáo viên cho rằng: đa số các em làm các quyết định nghề nghiệp không dựa trên những hiểu biết về năng lực của bản thân và hiểu biết thấu đáo về nghề mình chọn, mà chủ yếu dựa vào các yếu tố cảm tính.

Kết quả so sánh sự khác biệt điểm trung bình (điểm thô) trên từng tiểu thang đo/ thang đo của trắc nghiệm CDI-V theo giới tính, vùng cho thấy có sự khác biệt có ý nghĩa. Nhóm học sinh nữ có điểm trung bình cao hơn đáng kể so với nhóm học sinh nam ở các tiểu thang đo: CP, WW, DM. Nhóm học sinh nữ cũng có điểm trung bình cao hơn đáng kể so với nhóm học sinh nam ở thang đo: CDK. Tuy nhiên, sự chênh lệch điểm số giữa nam và nữ không lớn, chỉ khoảng 1-2 điểm. Nhóm học sinh nông thôn có điểm trung bình cao hơn đáng kể so với nhóm học sinh thành phố ở các tiểu thang đo: CP, CE. Ngược lại, nhóm học sinh thành phố có điểm số trung bình cao hơn đáng kể so với điểm số của nhóm học sinh nông thôn ở tiểu thang đo: WW. Cũng vậy, nhóm học sinh nông thôn có điểm số trung bình cao hơn đáng kể so với điểm số của nhóm học sinh thành phố ở thang đo: CDA, trong khi nhóm học sinh thành phố có điểm số trung bình cao hơn đáng kể so với nhóm học sinh nông thôn ở thang đo: CDK. Sự chênh lệch giữa học sinh thành phố và nông thôn khá nhỏ chỉ khoảng 1-2 điểm.

Kết quả so sánh sự khác biệt điểm chuẩn trung bình của học sinh các trường trên hai thang đo của trắc nghiệm CDI-V cho thấy có sự khác biệt rất đáng kể. Kết quả so sánh điểm chuẩn trung bình trên thang đo CDA giữa nhóm học sinh của các trường có

điểm thấp nhất với nhóm học sinh của các trường có điểm cao nhất cho thấy có sự chênh lệch rất lớn (khoảng 12-19 điểm). Kết quả so sánh điểm chuẩn trung bình trên thang đo CDK giữa nhóm học sinh của các trường có điểm thấp nhất với nhóm học sinh của các trường có điểm cao nhất cho thấy có sự chênh lệch rất lớn (32-42 điểm) (xem bảng 3). Điều này phản ánh chất lượng và hiệu quả giáo dục hướng nghiệp ở các trường THPT khác nhau rất xa. Đây có thể là nhân tố chủ yếu tạo ra sự khác biệt lớn về điểm chuẩn trung bình giữa học sinh các tỉnh/ thành phố.

Bảng 3: Điểm số trung bình của các thang đo trắc nghiệm định hướng nghề nghiệp trên mẫu học sinh THPT theo trường

Tiểu thang đo/thang đo	Số HS điều tra (N)	Giá trị trung bình	Độ lệch chuẩn	Mức khác biệt
Thái độ nghề nghiệp (CDA)				
THPT Nghi Lộc III – Nghệ An	137	107.16	22.2	.000
Thị xã Cửa Lò - Nghệ An	44	107.67	14.8	
Trần Hưng Đạo - Hà Nội	82	96.43	17.6	
Giermam - Hà Nội	82	99.53	20.8	
Lương Ngọc Quyến - Thái Nguyên	87	100.13	20.8	
Khánh Hoà - Thái Nguyên	90	101.84	18.9	
Hoành Bồ - Quảng Ninh	89	97.69	20.1	
Hoàng Quốc Việt - Quảng Ninh	88	97.28	12.5	
Ngũ Hành Sơn - Đà Nẵng	50	102.03	12.2	
Phan Chu Trinh - Đà Nẵng	88	89.65	18.3	
Phan Ngọc Hiền - Cần Thơ	88	109.03	20.5	
Phong Hiệp - Cần Thơ	88	102.80	19.2	
Chu Văn An - Đắk Lắk	86	102.74	14.4	
Buôn Đôn - Đắk Lắk	103	105.07	19.9	
Ngô Quyền - Biên Hoà	177	93.54	19.9	
Hiểu biết về nghề nghiệp (CDK)				
THPT Nghi Lộc III – Nghệ An	136	103.00	15.1	.004
Thị xã Cửa Lò - Nghệ An	44	113.96	11.5	
Trần Hưng Đạo - Hà Nội	82	96.51	19.5	
Giermam - Hà Nội	83	98.36	22.0	
Lương Ngọc Quyến - Thái Nguyên	85	112.97	13.2	
Khánh Hoà - Thái Nguyên	87	109.46	13.3	
Hoành Bồ - Quảng Ninh	86	101.53	19.6	
Hoàng Quốc Việt - Quảng Ninh	88	109.45	9.8	
Ngũ Hành Sơn - Đà Nẵng	49	70.22	8.7	

Phan Chu Trinh - Đà Nẵng	129	113.59	12.5	
Phan Ngọc Hiền - Cần Thơ	87	108.13	15.2	
Phong Hiệp - Cần Thơ	85	105.56	12.8	
Chu Văn An - Đắc Lắc	84	104.92	19.3	
Buôn Đôn - Đắc Lắc	96	82.47	14.1	
Ngô Quyền - Biên Hoà	153	76.97	13.6	

Kết quả so sánh sự khác biệt điểm chuẩn trung bình trên hai thang đo của trắc nghiệm CDI-V theo nghề nghiệp của bố mẹ cho thấy không có sự khác biệt có ý nghĩa giữa các nhóm học sinh được điều tra theo nhóm nghề của bố mẹ trên thang CDA, nhưng lại có sự khác biệt có ý nghĩa giữa các nhóm học sinh được điều tra theo nhóm nghề của bố mẹ trên thang CDK (sự chênh lệch khoảng 7-10 điểm). Điều này cho thấy gia đình có ảnh hưởng đến sự hiểu biết nghề nghiệp của học sinh nhưng không phải là yếu tố có ảnh hưởng lớn có tính quyết định đến định hướng nghề của các em.

Kết luận

Nhìn chung kết quả khảo sát cho thấy một bức tranh thực trạng khá quát về các đặc tính liên quan đến năng lực định hướng nghề nghiệp của học sinh THPT. Đa số học sinh THPT chưa được định hướng nghề phù hợp, chưa được chuẩn bị tốt để sau khi tốt nghiệp phổ thông có một bộ phận lớn học sinh có thể sẵn sàng tham gia ngay vào thị trường việc làm.

Kết quả phân tích các số liệu khảo sát cũng cho thấy định hướng nghề của học sinh THPT phụ thuộc rất lớn vào sự giáo dục hướng nghiệp ở từng trường. Tuy nhiên kết quả nghiên cứu cũng cho thấy suốt 3 năm học ở THPT

các hoạt động giáo dục hướng nghiệp có vai trò mờ nhạt, chưa tạo được sự phát triển có sự khác biệt về chất cả trên bình diện thái độ nghề nghiệp lẫn năng lực hiểu biết nghề nghiệp, đặc biệt chưa phát triển được năng lực làm các quyết định nghề nghiệp phù hợp, dựa trên sự hiểu biết rõ năng lực của bản thân và hiểu biết thị trường việc làm, hiểu biết những yêu cầu cốt yếu của nghề mình định chọn.

Theo những số liệu nghiên cứu trên mẫu điều tra giáo viên thì những nguyên nhân chủ yếu làm cho công tác giáo dục hướng nghiệp ở trường phổ thông hiện nay chưa hiệu quả là do: Nhà trường thiếu cơ sở vật chất để tiến hành hoạt động giáo dục hướng nghiệp (84.3%); Thiếu sự hỗ trợ của chính quyền địa phương và các tổ chức xã hội (58.6%); Đa số học sinh chưa có nhu cầu (55.1%); Giáo viên chưa coi trọng hoặc thiếu khả năng để tổ chức các hoạt động giáo dục hướng nghiệp (59.3%).♣

Chú thích

1. (Bài báo này sử dụng kết quả nghiên cứu của đề tài cấp Nhà nước KX-05-09: “*Giáo dục phổ thông và hướng nghiệp - nền tảng để phát triển nguồn nhân lực đi vào công nghiệp hoá, hiện đại hoá*”).

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Lokan. J (1984). *Career Development Inventory*. Australia.